

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 10/6/2020
*V/v Ly hôn, nuôi con chung, chia
tài sản chung*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đàm Thị Minh Hương**

Các Thẩm phán: 1. Ông **Ma Quốc Tuấn**

2. Bà **Nguyễn Ngọc Hoa**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lường Thị Hiền** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Chuyên** – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 01/2020/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020, về việc “*Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn Đ.** Sinh năm 1968. Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thanh T.** Sinh năm 1972. Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh **Nguyễn Trung T.** Sinh năm 1991. Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn **Nguyễn Thị Thanh T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Trung T.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông **Nguyễn Văn Đ** và bà **Nguyễn Thị Thanh T** có quan hệ hôn nhân với nhau là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo

phong tục địa phương từ tháng 3/1990. Ngày 29/5/2001 ông Đ và bà T đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Sau khi kết hôn vợ chồng ông chung sống hạnh phúc đến năm 2005. Từ năm 2005 bà T có biểu hiện thay đổi tính nết, ông Đ và họ hàng đã nhiều lần khuyên bảo nhưng bà T không nghe. Bà T theo bạn bè và một số người đi xuất khẩu lao động ở đâu ông Đ không biết, bà T bỏ mặc cuộc sống gia đình, chồng con. Do quan điểm sống và tính tình không hợp nhau, nay ông Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Đ đề nghị được ly hôn với bà T.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Đ và bà T có 02 con chung là: Nguyễn Trung T, sinh ngày 21/5/1991 và Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 22/6/2002. Hiện nay các con đang sống cùng mẹ tại tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Anh Nguyễn Trung T đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không yêu cầu xem xét. Còn con chung Nguyễn Thị Thanh M sinh năm 2002, khi ly hôn ông Đ muốn Tòa án giao con cho bố hoặc mẹ theo nguyện vọng của con. Nếu bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Mai thì ông Đ sẽ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền là 1.000.000^d/tháng.

Về nợ chung: Ngày 28/11/2018, ông Nguyễn Văn Đ đã rút yêu cầu đối với phần nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: Ông Đ xác định trong thời kỳ hôn nhân, ông Đ và bà T có các tài sản chung sau:

- Về đất ở: Thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48, diện tích 156,6m² đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS180233 ngày 31/12/2013 cho hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T. Địa chỉ thửa đất tại tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Trong thửa đất trên có một phần đất vợ chồng ông Đ mua của bố, mẹ đẻ bà T; một phần đất là do bố, mẹ đẻ bà T tặng cho vợ chồng ông Đ khi ông Đ và bà T xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1990. Năm 2003, bà T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ hộ bà Nguyễn Thị Thanh T, đến năm 2013 thửa đất số 479 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T. Quá trình sử dụng đất như sau: Năm 1990 làm nhà cột tre, năm 1994 làm nhà cột gỗ nghiêng, năm 2011 xây dựng nhà xây hai tầng và nhà xưởng. Ông Đ xác định Thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48, diện tích 156,6m² là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án chia cho ông Đ, bà T mỗi người được hưởng ½ diện tích thửa đất.

- Về tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng và nhà xưởng: Năm 2011, ông Đ và bà T cùng xây dựng ngôi nhà xây hai tầng và một xưởng cột trụ, mái lợp Prô-xi măng. Ông Đ và bà T cùng thống nhất ngôi nhà hai tầng được xây dựng trên phần đất bố mẹ đẻ bà T tặng cho vợ chồng ông và nhà xưởng xây dựng trên phần đất vợ chồng ông mua của bố mẹ đẻ bà T. Khi ly hôn, ông Nguyễn Văn Đ đề nghị ông Đ và bà T mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là nhà xây hai tầng và nhà xưởng. Nếu ông Đ hoặc bà T được giao sở hữu ngôi nhà 02 tầng thì phải thanh toán giá trị chênh lệch cho bên còn lại.

**Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Thị Thanh Ttrình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Đ có tìm hiểu và xác lập quan hệ hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương từ năm 1990 và đăng ký kết hôn 29/5/2001 tại UBND thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Sau khi kết hôn vợ chồng ông chung sống hạnh phúc tại tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Thời gian gần đây tình cảm vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do không Đ nhất về quan điểm sống. Nay ông Đ có đơn xin ly hôn, bà T cũng nhất trí xin được ly hôn.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Đ và bà T có 02 con chung là: Nguyễn Trung T, sinh ngày 21/5/1991 và Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 22/6/2002. Cháu Nguyễn Trung T hiện nay đã thành niên. Đối với cháu Nguyễn Thị Thanh M, khi ly hôn bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Mai, không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về nợ chung: Bà T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung:

- Về đất ở: Thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48, diện tích 156,6m² đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS180233 ngày 31/12/2013 cho hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T. Trong thửa đất trên có một phần đất là do bố, mẹ đẻ bà T tặng cho bà T (là phần đất có ngôi nhà 02 tầng) và bà T xác định đây là tài sản riêng của bà nên không Đ ý chia cho ông Đ; một phần đất vợ chồng ông Đ, bà T mua của bố, mẹ đẻ bà T là phần đất có nhà xưởng, bà T đề nghị được chia thành 04 phần cho vợ, chồng và hai con. Bà T không nhất trí chia mỗi người 1/2 thửa đất số thửa 497 diện tích 156m² như ý kiến của ông Đ.

- Về tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng và nhà xưởng: Năm 2011 ông Đ và bà T cùng thống nhất xây ngôi nhà hai tầng trên phần đất bố mẹ đẻ bà T tặng cho bà T và xây nhà xưởng trên phần đất vợ chồng ông mua của bố mẹ đẻ bà T. Khi ly hôn, bà T đề nghị chia ngôi nhà hai tầng và nhà xưởng thành 04 phần cho vợ, chồng và hai con.

**Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Trung Ttrình bày:*

Về việc ông Đ và bà T ly hôn anh Thành không có ý kiến.

Về tài sản chung của ông Đ, bà T trong thời kỳ hôn nhân: Đối với phần đất ông bà ngoại tặng riêng cho bà T là tài sản riêng của bà T nên bà T có quyền quản lý, sử dụng. Đối với phần đất ông Đ, bà T mua của bố mẹ đẻ bà T (ông bà ngoại của anh Thành) và ngôi nhà 02 tầng, nhà xưởng thì anh Thành đề nghị chia thành 04 phần cho ông Đ, bà T và hai con.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Văn Đ đã rút yêu cầu khởi kiện đối với phần nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết và được bị đơn đồng ý. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về quan

hệ hôn nhân, nuôi con chung và chia tài sản chung. Về tài sản chung, Tòa án đã tiến hành định giá tài sản 04 lần và quyết định sử dụng kết quả định giá theo Kết luận số 17/HĐ-ĐGTS ngày 22/11/2019 của Hội đồng định giá. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Ngày 04/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn đưa vụ án ra xét xử. Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 58, 59, 62, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn Đ được ly hôn bà Nguyễn Thị Thanh T.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thanh T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Thị Thanh M, sinh ngày 22/6/2002. Bà T không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

4. Về chia tài sản chung:

- Ông Đ được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 71,48m², bên trên có 01 xưởng thuộc thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48, diện tích 156,6m², đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS180233 ngày 31/12/2013 cho hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T.

- Ông Đ được sở hữu 01 nhà xưởng nằm trên phần đất có diện tích 71,48m², thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48, diện tích 156,6m², đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS180233 ngày 31/12/2013 cho hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T.

- Bà T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 85,12m², bên trên có 01 nhà xây hai tầng thuộc thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48, diện tích 156,6m², đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS180233 ngày 31/12/2013 cho hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T.

- Bà T được sở hữu 01 nhà xây hai tầng nằm trên thửa đất có diện tích 85,12m², thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48, diện tích 156,6m², đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS180233 ngày 31/12/2013 cho hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T.

- Bà T phải trả cho ông Đ số tiền chênh lệch từ phần tài sản được hưởng là 266.762.194,5^d.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/12/2019, bị đơn Nguyễn Thị Thanh T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 04/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên tại Biên bản làm việc ngày 21/01/2020 và Biên bản lấy lời khai ngày 07/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đối với bà Nguyễn Thị Thanh T; Và Biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2020 đối với anh Nguyễn Trung T, bà T và anh Thành đều xác định chỉ kháng cáo một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 04/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn đối với phần chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Trung T có ý kiến: Cùng nhất trí với bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung. Thỏa thuận với nhau về phần chia tài sản chung và yêu cầu hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án và của những người tham gia tố tụng tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Thỏa thuận của các đương sự về việc chia tài sản chung của vợ chồng cụ thể như sau:

1.1. Về giá trị thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48, diện tích 156,6m²:

Ông Đ, bà T cùng thống nhất thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48, diện tích 156,6m², địa chỉ thửa đất: Tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn, đã được UBND huyện C cấp GCNQSD đất số BS180233 ngày 31/12/2013 cho hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T có giá trị là: 328.860.000^d (Ba trăm hai mươi tám triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Trong đó:

- Phần đất có diện tích 71,48m² (thuộc thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48) là phần đất bên trên có nhà xưởng có giá trị là: 150.108.000^d (Một trăm năm mươi triệu một trăm linh tám nghìn đồng).

- Phần đất có diện tích 85,12m² (thuộc thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48) là phần đất bên trên có nhà xây hai tầng có giá trị là: 178.752.000^d (Một trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Hiện trạng thửa đất 497 theo như Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/11/2018 do Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn thực hiện.

1.2. Về giá trị của tài sản trên thửa đất 497, tờ bản đồ số 48, diện tích 156,6m².

Ông Đ, bà T cùng thống nhất:

- Nhà xưởng trên thửa đất 497, tờ bản đồ số 48, diện tích 156,6m² có giá trị là: 24.391.567^d (*Hai mươi tư triệu ba trăm chín mươi một nghìn năm trăm sáu bảy đồng*).

- Nhà hai tầng trên thửa đất 497, tờ bản đồ số 48, diện tích 156,6m² có giá trị là: 366.136.686^d (*Ba trăm sáu mươi sáu triệu một trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm tám sáu đồng*).

1.3. Về việc thống nhất chia tài sản là thửa đất 497, tờ bản đồ số 48, diện tích 156,6m² và các tài sản trên đất:

* Bà Nguyễn Thị Thanh T được chia quyền sử dụng diện tích đất 85,12m² thuộc thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48 có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông giáp đất của hộ ông Nguyễn Văn Tuấn và một phần giáp thửa đất số 498 của ông Hứa Ngọc Dung;

+ Phía Tây giáp đường nhựa;

+ Phía Nam giáp thửa đất số 526 của hộ ông Nguyễn Văn Tuấn;

+ Phía Bắc giáp đất có nhà xưởng của ông Đ, bà T.

- Bà T được quyền sở hữu ngôi nhà xây hai tầng trên phần diện tích 85,12m² thuộc thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền chênh lệch tài sản là 150.000.000^d (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

=> Tổng giá trị tài sản bà T được hưởng là: 178.752.000^d (85,12m² đất) + 366.136.686^d (nhà) = 544.888.686^d - 150.000.000^d (Tiền chênh lệch tài sản mà bà T phải trả cho ông Đ) = 394.888.686^d (*Ba trăm chín mươi tư triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi sáu đồng*).

* Ông Nguyễn Văn Đ được chia quyền sử dụng diện tích đất 71,48m² thuộc thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48 có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông giáp thửa đất 498 của ông Hứa Ngọc Dung có chiều dài 3,9m;

+ Phía Tây giáp đường nhựa có chiều dài 4m;

+ Phía Nam giáp phần đất có ngôi nhà hai tầng của ông Đ, bà T;

+ Phía Bắc giáp thửa đất 496 của hộ bà Lục Thị Xuân có chiều dài 18,68m.

- Ông Đ được quyền sở hữu nhà xưởng trên phần diện tích 71,48m² thuộc thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48.

=> Tổng giá trị tài sản ông Đ được hưởng là: 150.108.000^d (71,48m²đất)+ 24.391.567^d (xưởng) + 150.000.000^d (Tiền chênh lệch tài sản mà bà T phải trả cho ông Đ) = 324.499.567^d (Ba trăm hai mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn, năm trăm sáu mươi bảy đồng).

- Việc thanh toán tiền chênh lệch tài sản giữa hai bên thực hiện theo quy định của pháp luật.

[2] Về chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn Nguyễn Văn Đ tự nguyện chịu số tiền 4.200.000^d (Bốn triệu hai trăm nghìn Đ) chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận ông Đ đã nộp đủ số tiền này.

[3] Về án phí:

* Về án phí chia tài sản có giá ngạch:

- Nguyên đơn Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch là 16.225.000^d (Mười sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Bị đơn Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch là 19.744.400^d (Mười chín triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm đồng).

* Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Trung T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Trung T được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

[4] Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy: Thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là đúng quy định tại Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C về phần chia tài sản chung.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 300, khoản 2 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2019/HNGĐ-ST ngày 04/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn về phân chia tài sản chung.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về chia tài sản chung là thửa đất 497, tờ bản đồ số 48, diện tích 156,6m² và các tài sản trên đất. (*Hiện trạng thửa đất 497 và tài sản trên đất theo như Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/11/2018 do Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn thực hiện*). Cụ thể như sau:

2.1. Bà Nguyễn Thị Thanh T được chia tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng diện tích đất 85,12m² thuộc thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48, địa chỉ thửa đất tại: Tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có tứ cận tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông giáp đất của hộ ông Nguyễn Văn T và một phần giáp thửa đất số 498 của ông Hứa Ngọc D;

- + Phía Tây giáp đường nhựa;

- + Phía Nam giáp thửa đất số 526 của hộ ông Nguyễn Văn T;

- + Phía Bắc giáp đất có nhà xưởng của ông Đ, bà T.

- Bà T được quyền sở hữu ngôi nhà xây hai tầng trên phần diện tích 85,12m² thuộc thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48.

2.2. Ông Nguyễn Văn Đ được chia tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng diện tích đất 71,48m² thuộc thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48, địa chỉ thửa đất tại: Tổ 12, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có tứ cận tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông giáp thửa đất 498 của ông Hứa Ngọc D có chiều dài 3,9m;

- + Phía Tây giáp đường nhựa có chiều dài 4m;

- + Phía Nam giáp phần đất có ngôi nhà hai tầng của ông Đ, bà T;

- + Phía Bắc giáp thửa đất 496 của hộ bà Lục Thị X có chiều dài 18,68m.

Ông Đ được quyền sở hữu nhà xưởng trên phần diện tích 71,48m² thuộc thửa đất số 497, tờ bản đồ số 48.

- Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2.3. Bà Nguyễn Thị Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền chênh lệch tài sản là 150.000.000^d (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn Nguyễn Văn Đ tự nguyện chịu số tiền 4.200.000^d (*Bốn triệu hai trăm nghìn đồng*) chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận ông Đ đã nộp đủ số tiền trên.

4. Về án phí:

- Nguyên đơn Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch là 16.225.000^d (*Mười sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

- Bị đơn Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch là 19.744.400^d (*Mười chín triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng*).

- Bà Nguyễn Thị Thanh T và anh Nguyễn Trung T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thanh T được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 06175 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Anh Nguyễn Trung T được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 06174 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đàm Thị Minh Hương